

Số: 61 /QĐ - BVTT

Ninh Bình, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán chi
hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo năm 2021

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 20/1/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục, nội dung và mức chi hỗ trợ một phần chi khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Quyết định số 01);

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC; Công văn số 85/SYT-KHTC ngày 10/01/2023 của Sở Y tế về việc công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán của Ban quản lý khám chữa bệnh người nghèo Sở Y tế Ninh Bình năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán chi hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo năm 2021 của Bệnh viện Tâm thần Ninh Bình (Có danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng TC-KT, Trưởng các khoa (phòng) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
 - Các khoa, phòng;
 - Bộ phận tin học;
(để đăng tải cổng TTĐT)
 - Lưu VT, TC-KT.
- Gửi qua hệ thống Eoffice.



Dương Thị Quỳnh Hoa

UBND TỈNH NINH BÌNH

BQL QUỸ KCB CHO NGƯỜI NGHÈO

Biểu 01

DANH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĂN, ĐI LẠI VÀ MỘT PHẦN CHI PHÍ ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHÈO NĂM 2021

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ một phần chi phí KCB người nghèo năm 2021 Bệnh viện Tâm thần NB)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên bệnh nhân	Số thẻ BHYT	Số bệnh án	Ngày vào viện	Ngày ra viện	Số kinh phí đơn vị đề nghị xét duyệt					Số kinh phí Sở Y tế xét duyệt					Chênh lệch
						TỔNG TIỀN	Trong đó:				TỔNG TIỀN	Trong đó:				
							Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ 1 phần chi phí KCB		Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ 1 phần chi phí KCB	
							Số ngày	Thành tiền				Số ngày	Thành tiền			
	Tháng 01/2021							3.397.200	0	0	3.397.200		3.397.200			
1	Hoàng Trọng Đại	BT2373720814101	86.579	21.11.2020	22.12.2020	1.385.700	31	1.385.700			1.385.700	31	1.385.700			
2	Hoàng Trọng Đại	BT2373720814101	88.827	24.12.2020	22.1.2021	1.296.300	29	1.296.300			1.296.300	29	1.296.300			
3	Quách Trà My	HC2373711030014	89.198	29.12.2020	14.1.2021	715.200	16	715.200			715.200	16	715.200			
	Tháng 02/2021							3.486.600	-	-	3.486.600		3.486.600			
4	Hoàng Trọng Đại	BT2373720814101	90.973	25.1.2021	5.2.2021	491.700	11	491.700			491.700	11	491.700			
5	Nguyễn Xuân Thiên	HN2373720180603	90.576	19.1.2021	9.2.2021	938.700	21	938.700			938.700	21	938.700			
6	Đàm Thị Loan	CB2373720346069	89.952	11.1.2021	5.2.2021	1.117.500	25	1.117.500			1.117.500	25	1.117.500			
7	Phạm Thị Nê	BT2373720625203	90.446	18.1.2021	8.2.2021	938.700	21	938.700			938.700	21	938.700			

STT	Họ và tên bệnh nhân	Số thẻ BHYT	Số bệnh án	Ngày vào viện	Ngày ra viện	TỔNG TIỀN	Hồ trợ tiền ăn	Hồ trợ tiền đi lại	Hồ trợ 1 phần phí KCB	TỔNG TIỀN	Số ngày	Hồ trợ tiền ăn	Trong đó:	Hồ trợ tiền đi lại	Hồ trợ 1 phần phí KCB	Chênh lệch
8	Phạm Thị Toàn	HN2373720109663	93.318	1.3.2021	19.3.2021	804.600	18	804.600	-	804.600	18	804.600		804.600		
9	Phạm Thị Toàn	HN2373720109663	94.816	22.3.2021	14.4.2021	1.028.100	23	1.028.100	-	1.028.100	23	1.028.100		1.028.100		
10	Phạm Văn Xuân	BT2373720711656	94.339	14.3.2021	15.4.2021	1.430.400	32	1.430.400	-	1.430.400	32	1.430.400		1.430.400		
11	Phạm Văn Phương	HN2373720707220	94.535	16.3.2021	15.4.2021	1.341.000	30	1.341.000	-	1.341.000	30	1.341.000		1.341.000		
12	Hoàng Văn Vương	DT2373720194173	94.675	19.3.2021	9.4.2021	938.700	21	938.700	-	938.700	21	938.700		938.700		
13	Đào Xuân Thủy	BT2373720663888	95.716	1.4.2021	27.4.2021	1.162.200	26	1.162.200	-	1.162.200	26	1.162.200		1.162.200		
14	Vũ Thị Thủy	HN2373720431884	95.134	25.3.2021	16.4.2021	983.400	22	983.400	-	983.400	22	983.400		983.400		
15	Đinh Thị Liễu	HN2373720432164	94.607	17.3.2021	20.4.2021	1.519.800	34	1.519.800	-	1.519.800	34	1.519.800		1.519.800		
	Tháng 5/2021					6.481.500		6.481.500		6.481.500		6.481.500		6.481.500		
16	Hoàng Văn Thìn	HN2373720685457	98.120	5.5.2021	25.5.2021	894.000	20	894.000	-	894.000	20	894.000		894.000		

STT	Họ và tên bệnh nhân	Số thẻ BHYT	Số bệnh án	Ngày vào viện	Ngày ra viện	Số kinh phí đơn vị đề nghị xét duyệt					Số kinh phí Sở Y tế xét duyệt					Chênh lệch
						TỔNG TIỀN	Trong đó:				TỔNG TIỀN	Trong đó:				
							Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ 1 phần chi phí KCB		Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ 1 phần chi phí KCB	
							Số ngày	Thành tiền				Số ngày	Thành tiền			
17	Phạm Văn Xuân	BT2373720711656	97.322	23.4.2021	21.5.2021	1.251.600	28	1.251.600			1.251.600	28	1.251.600			
18	Lại Thị Hà	HN2373720709271	97.124	22.4.2021	12.5.2021	894.000	20	894.000			894.000	20	894.000			
19	Trần Văn Thiệu	HN2373720675638	97.386	26.4.2021	11.5.2021	670.500	15	670.500			670.500	15	670.500			
20	Đinh Thị Tựa	BT2373720399402	96.156	7.4.2021	6.5.2021	1.296.300	29	1.296.300			1.296.300	29	1.296.300			
21	Lê Thanh Liêm	BT2373720623116	97.739	28.4.2021	31.5.2021	1.475.100	33	1.475.100			1.475.100	33	1.475.100			
	Tháng 6/2021					6.973.200		6.973.200			6.973.200		6.973.200			
	Cộng Quý 2/2021					21.858.300		21.858.300			21.858.300		21.858.300			
22	Bùi Văn Thuận	HN2373721042091	99.578	26.5.2021	9.6.2021	625.800	14	625.800			625.800	14	625.800			
23	Tô Thành Nam	HN2373720664159	99.579	26.5.2021	2.6.2021	312.900	7	312.900			312.900	7	312.900			
24	Đinh Thị Tựa	BT2373720399402	98.479	10.5.2021	3.6.2021	1.072.800	24	1.072.800			1.072.800	24	1.072.800			
25	Mai Anh Thủy	BT2373720572951	99.295	21.5.2021	1.6.2021	491.700	11	491.700			491.700	11	491.700			
26	Mai Văn Nguyên	HN2373720596616	99.322	21.5.2021	1.6.2021	491.700	11	491.700			491.700	11	491.700			
27	Nguyễn Văn Hiếu	BT2373720434103	98.595	11.5.2021	11.6.2021	1.385.700	31	1.385.700			1.385.700	31	1.385.700			

STT	Họ và tên bệnh nhân	Số thẻ BHYT	Số bệnh án	Ngày vào viện	Ngày ra viện	Số kinh phí đơn vị đề nghị xét duyệt				Số kinh phí Sở Y tế xét duyệt			
						TỔNG TIỀN	Số ngày	Thành tiền	Hỗ trợ tiền ăn	TỔNG TIỀN	Số ngày	Thành tiền	Hỗ trợ tiền ăn
28	Dỗ Hoàng Khiêm	BT2373721041496	98.337	7.5.2021	11.6.2021	1.564.500	35	1.564.500		1.564.500	35	1.564.500	
29	Nguyễn Tiến Phong	BT2373720350860	100.140	1.6.2021	24.6.2021	1.028.100	23	1.028.100		1.028.100	23	1.028.100	
		Tháng 7/2021				7.375.500		7.375.500		7.375.500		7.375.500	
30	Dỗ Hoàng Khiêm	BT2373721041496	100.910	14.6.2021	15.7.2021	1.385.700	31	1.385.700		1.385.700	31	1.385.700	
31	Nguyễn Văn Hiếu	BT2373720434103	100.907	14.6.2021	20.7.2021	1.609.200	36	1.609.200		1.609.200	36	1.609.200	
32	Đinh Thị Liễu	HN2373720432164	100.405	5.6.2021	13.7.2021	1.698.600	38	1.698.600		1.698.600	38	1.698.600	
33	Lại Thị Hằng	BT2373721171591	101.973	28.6.2021	22.7.2021	1.072.800	24	1.072.800		1.072.800	24	1.072.800	
34	Lê Thanh Liêm	BT2373720623116	100.258	3.6.2021	9.7.2021	1.609.200	36	1.609.200		1.609.200	36	1.609.200	
		Tháng 8/2021				2.547.900		2.547.900		2.547.900		2.547.900	
35	Lê Thanh Liêm	BT2373720623116	102.902	12.7.2021	4.8.2021	1.028.100	23	1.028.100		1.028.100	23	1.028.100	
36	Bùi Thị Tuyền	BT2373720890322	102.587	7.7.2021	10.8.2021	1.519.800	34	1.519.800		1.519.800	34	1.519.800	
		Công quỹ 3.2021				9.923.400		9.923.400		9.923.400		9.923.400	
		Tháng 11/2021				2.503.200		2.503.200		2.503.200		2.503.200	

Trong đó:

Trong đó:

Số kinh phí Sở Y tế xét duyệt

Số kinh phí đơn vị đề nghị xét duyệt

Chênh lệch

Hỗ trợ 1 phần phí

Hỗ trợ tiền chi phí

Hỗ trợ tiền đi lại

Hỗ trợ tiền ăn

Số ngày

Thành tiền

TỔNG TIỀN

Hỗ trợ 1 phần phí

Hỗ trợ tiền đi lại

Hỗ trợ tiền ăn

Số ngày

Thành tiền

TỔNG TIỀN

Ngày vào viện

Ngày ra viện

Số bệnh án

Số thẻ BHYT

Họ và tên bệnh nhân

STT



STT	Họ và tên bệnh nhân	Số thẻ BHYT	Số bệnh án	Ngày vào viện	Ngày ra viện	Số kinh phí đơn vị đề nghị xét duyệt					Số kinh phí Sở Y tế xét duyệt					Chênh lệch
						TỔNG TIỀN	Trong đó:				TỔNG TIỀN	Trong đó:				
							Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ 1 phần chi phí KCB		Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ 1 phần chi phí KCB	
							Số ngày	Thành tiền				Số ngày	Thành tiền			
37	Nguyễn Văn Nguyễn	HN2373720674916	108.823	25.10.2021	16.11.2021	983.400	22	983.400			983.400	22	983.400			
38	Trần Thị BĂNG	BT237372113643	109.021	27.10.2021	30.11.2021	1.519.800	34	1.519.800			1.519.800	34	1.519.800			
	Tháng 12/2021					4.067.700		4.067.700			4.067.700		4.067.700			
39	Mai Văn Nguyên	HN2373720596616	110.897	22.11.2021	14.12.2021	983.400	22	983.400			983.400	22	983.400			
40	Phan Văn Am	HN2373720743971	111.691	2.12.2021	17.12.2021	670.500	15	670.500			670.500	15	670.500			
41	Mai Anh Thủy	HN2373720572951	110.802	19.11.2021	14.12.2021	1.117.500	25	1.117.500			1.117.500	25	1.117.500			
42	Trương Thị Huê	BT2373720675184	111.650	1.12.2021	30.12.2021	1.296.300	29	1.296.300			1.296.300	29	1.296.300			
	Cộng quý 4/2021					6.570.900		6.570.900			6.570.900		6.570.900			
Tổng năm 2021						46.041.000		46.041.000	0	0	46.041.000	0	46.041.000	0	0	0

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu không trăm bốn một ngàn đồng